

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 157/2025/KDTM-ST

Ngày: 26/9/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Nam Thắng

2/ Ông Lê Văn Lý

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Hải - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2025/TLST-KDTM ngày 12 tháng 3 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2577/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V2

Trụ sở: số H L, phường Đ (trước ngày 01/7/2025 là phường L, quận Đ), Thành phố Hà Nội

Địa chỉ liên lạc: Tầng A, số I C, phường B (trước ngày 01/7/2025 là Phường D, Quận C), Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hàn Phan Thanh V (có mặt)

Ông Bùi Thanh V1 (vắng mặt)

Địa chỉ liên lạc: Tầng A, số I C, phường B (trước ngày 01/7/2025 là Phường D, Quận C), Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản ủy quyền số 38a/2024/UQN-CTQT ngày 01/6/2024 và văn bản ủy quyền số 153/2025/UQN-PGD ngày 22/01/2025 của Ngân hàng Thương mại cổ phần V2)

2/ Bị đơn: Công ty TNHH Đ

Địa chỉ: Số A đường C, Khu phố E, phường T (trước ngày 01/7/2025 là Khu phố A, phường H, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn N - sinh năm 1983

Thường trú: Xóm C, xã L (trước ngày 01/7/2025 là xã T, huyện Đ), tỉnh Nghệ An

Cư trú: Số 16 đường C, Khu phố 51, phường T (trước ngày 01/7/2025 là Khu phố A, phường H, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt)

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Văn N - sinh năm 1983 (vắng mặt)

3.2 Bà Nguyễn Thị Thu H - sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng thường trú: Xóm C, xã L (trước ngày 01/7/2025 là xã T, huyện Đ), tỉnh Nghệ An

Cùng cư trú: Số A đường C, Khu phố E, phường T (trước ngày 01/7/2025 là Khu phố A, phường H, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/01/2025 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V2 (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và Công ty TNHH Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) đã ký các hợp đồng tín dụng sau:

- Ngày 14/6/2023, Ngân hàng và Công ty Đ đã ký hợp đồng tín dụng hạn mức số CLC-1134-6118826-HANMUC-01. Theo đó Ngân hàng đồng ý cho Công ty Đ vay tiền với hạn mức 900.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày ký hợp đồng này, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 06 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan tại mỗi lần khách hàng nhận nợ vốn vay. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Lãi vay được thể hiện trong khế ước nhận nợ. Thực hiện hợp đồng hạn mức này, hai bên đã ký thỏa thuận sử dụng hệ thống tự động trong lập, gửi, giao kết hồ sơ tín dụng số CLC-01134/6118826/TTONL ngày 14/6/2023, theo đó tại điểm d điều 5 các bên thống nhất rằng: khách hàng đồng ý rằng các giao dịch (cấp tín dụng, bảo đảm, nhận nợ...) đề nghị nêu trên hệ thống được coi là được xác lập bởi khách hàng và không thể bị từ chối khi hệ thống xác thực được chữ ký số của khách hàng là của khách hàng và/hoặc các yếu tố bảo mật được sử dụng là của khách hàng. Các bên đồng ý rằng chữ ký số của khách hàng là chữ ký được nhận dạng, xác thực thông qua hệ thống của bên ngân hàng

hoặc hệ thống khác do bên ngân hàng chỉ định. Khách hàng chịu trách nhiệm về bất kỳ hành động nào của khách hàng nhằm xác lập, thực hiện các giao dịch trên hệ thống (như đăng nhập theo hướng dẫn của bên ngân hàng; khách hàng kê khai tạo lập thông tin chứng từ điện tử, kích chọn chấp thuận - tiếp tục trên hệ thống để thực hiện giao dịch; nhập mã OTP; ký số lên chứng từ điện tử bằng chữ ký số của khách hàng; nhấn tin theo cú pháp từ số điện thoại đã đăng ký với bên ngân hàng; gọi điện bằng số điện thoại đã đăng ký với bên ngân hàng Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân online cho Công ty Đ vay số tiền 891.000.000 đồng để thanh toán tiền mua hàng thể hiện tại 02 khế ước nhận nợ sau:

Khế ước nhận nợ số 061223-6118826- ONL-10 ngày 06/12/2023 với số tiền vay là 545.600.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất cho vay 15,4%/năm cố định trong suốt thời gian vay, lãi suất được tính theo năm với 01 năm là 365 ngày. Khách hàng thanh toán gốc 01 lần vào ngày 05/6/2024 và thanh toán lãi theo định kỳ 01 tháng 01 lần vào ngày 15 của kỳ trả lãi, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/12/2023.

Khế ước nhận nợ số 071223-6118826- ONL-11 ngày 07/12/2023 với số tiền vay là 345.400.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất cho vay 15,4%/năm cố định trong suốt thời gian vay, lãi suất được tính theo năm với 01 năm là 365 ngày. Khách hàng thanh toán gốc 01 lần vào ngày 05/6/2024 và thanh toán lãi theo định kỳ 01 tháng 01 lần vào ngày 15 của kỳ trả lãi, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/12/2023.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với ngân hàng, thanh toán không đầy đủ nợ theo thỏa thuận tại các khế ước nhận nợ, từ kỳ thanh toán tiền lãi ngày 15/4/2024, Công ty Đ không thanh toán nợ vay nên ngày 16/4/2024 ngân hàng đã chuyển khoản vay sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 26/9/2025, Công ty Đ còn nợ ngân hàng số tiền là 1.191.491.571 đồng, trong đó nợ gốc là 880.409.997 đồng, nợ lãi trong hạn là 11.799.523 đồng, lãi quá hạn là 297.571.928 đồng, lãi chậm trả lãi là 1.710.123 đồng.

- Ngày 16/6/2023, Ngân hàng và Công ty Đ đã ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp, gọi tắt là giấy đề nghị kèm hợp đồng, hạn mức thẻ là 100.000.000 đồng (thẻ chính hạn mức 80.000.000 đồng, người đứng tên trên thẻ là ông Lê Văn N, cấp thẻ phụ thứ nhất hạn mức 20.000.000 đồng, người đứng tên trên thẻ là bà Nguyễn Thị Thu H), lãi suất trong hạn áp dụng đối với dư nợ thẻ tín dụng là 32%/năm, thời hạn sử dụng thẻ 60 tháng. Tính đến ngày 26/9/2025, Công ty Đ còn nợ số tiền 171.397.038 đồng, trong đó nợ gốc là 97.766.677 đồng, lãi quá hạn là 73.630.361 đồng.

Để bảo đảm cho khoản vay của hợp đồng hạn mức, ông Lê Văn N đã ký hợp đồng bảo lãnh số ELOS-1353/23/SME/BLCN-01 ngày 14/6/2023, theo đó ông Lê Văn N cam kết bằng toàn bộ tài sản, uy tín và trách nhiệm của mình bảo lãnh cho toàn bộ khoản vay hiện tại và trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại, các khoản

phải hoàn trả và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên được bảo lãnh (Công ty Đ) với Ngân hàng.

Do Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu:

- Công ty TNHH Đ trả số tiền còn nợ tính đến ngày 26/9/2025 là 1.362.888.609 đồng, bao gồm nợ gốc 978.176.674 đồng và tiền lãi trong hạn là 11.799.523 đồng, lãi quá hạn 371.202.289 đồng, lãi chậm trả lãi 1.710.123 đồng. Cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số CLC-1134-6118826-HANMUC-01 ký ngày 14/6/2023 là 1.191.491.571 đồng, trong đó nợ gốc là 880.409.997 đồng, nợ lãi trong hạn là 11.799.523 đồng, lãi quá hạn là 297.571.928 đồng, lãi chậm trả lãi là 1.710.123 đồng.

+ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 16/6/2023 là 171.397.038 đồng, trong đó nợ gốc là 97.766.677 đồng, lãi quá hạn là 73.630.361 đồng.

- Yêu cầu Công ty TNHH Đ tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 27/9/2025 theo các Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V2.

- Trường hợp Công ty TNHH Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu trên thì yêu cầu ông Lê Văn N có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản vay theo hợp đồng bảo lãnh số ELOS-1353/23/SME/BLCN-01 ngày 14/6/2023.

Công ty Đ, ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị Thu H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng trong hoạt động kinh doanh giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Tại các quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, Tòa án đã ghi quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” là chưa chính xác. Nay Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tại hợp đồng tín dụng, Công ty Đ xác định địa chỉ tại số A đường C, Khu phố A, phường H, thành phố T (nay là Khu phố E, phường T), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp của Sở Tài chính Thành phố H thì Công ty Đ có địa chỉ trụ sở chính tại địa chỉ trên. Do đó, căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Công ty Đ, ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị Thu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bị đơn Công ty Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị Thu H đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định giữa Ngân hàng và Công ty Đ đã ký các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số CLC-1134-6118826-HANMUC-01 ngày 14/6/2023, vay số tiền 891.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ số 061223-6118826- ONL-10 ngày 06/12/2023 và số 071223-6118826- ONL-11 ngày 07/12/2023, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm cho vay là 15,4%/năm, thanh toán gốc 01 lần vào ngày 05/6/2024 và thanh toán lãi theo định kỳ 01 tháng 01 lần vào ngày 15 của kỳ trả lãi, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/12/2023.

- Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp ngày 16/6/2023 và Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng cho Công ty Đ

với thẻ chính hạn mức thẻ 80.000.000 đồng, người đứng tên trên thẻ là ông Lê Văn N, cấp thẻ phụ thứ nhất hạn mức 20.000.000 đồng, người đứng tên trên thẻ là bà Nguyễn Thị Thu H.

Xét thấy hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên tại các hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 (tương ứng Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024) và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Theo chứng từ do Ngân hàng cung cấp thì Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng, thanh toán không đầy đủ nợ theo thỏa thuận, từ kỳ thanh toán tháng 04/2024 ngưng thanh toán. Tính đến ngày 26/9/2025 Công ty Đ còn nợ ngân hàng tổng số tiền của 02 hợp đồng là 1.362.888.609 đồng, bao gồm nợ gốc 978.176.674 đồng và tiền lãi trong hạn là 11.799.523 đồng, lãi quá hạn 371.202.289 đồng, lãi chậm trả lãi 1.710.123 đồng. Do Công ty Đ đã vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng, không trả nợ đúng hạn nên nay Ngân hàng yêu cầu Công ty Đ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ như trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, kể từ ngày 27/9/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền còn nợ, Công ty Đ còn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Tại điều 2 của hợp đồng bảo lãnh số ELOS-1353/23/SME/BLCN-01 ngày 14/6/2023 ông Lê Văn N đã đồng ý bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ của Công ty Đ đối với Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký, bao gồm cả các hợp đồng tín dụng được ký trước, trong và sau ngày ký hợp đồng bảo lãnh. Việc ông Nhật ký K hợp đồng bảo lãnh nêu trên là tự nguyện, nội dung hợp đồng bảo lãnh phù hợp với quy định tại Điều 335 và Điều 336 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền theo các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ nói trên cho Ngân hàng thì ông N phải thanh toán thay theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 52.886.658 đồng.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 335, Điều 336, Điều 342, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 (tương ứng Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024);
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V2:

1.1 Buộc Công ty TNHH Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V2 số tiền còn nợ tính đến ngày 26/9/2025 là 1.362.888.609 (một tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu tám trăm tám mươi tám ngàn sáu trăm lẻ chín) đồng, cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số CLC-1134-6118826-HANMUC-01 ký ngày 14/6/2023 là 1.191.491.571 (một tỷ một trăm chín mươi một triệu bốn trăm chín mươi một ngàn năm trăm bảy mươi một) đồng, trong đó nợ gốc là 880.409.997 (tám trăm tám mươi triệu bốn trăm lẻ chín ngàn chín trăm chín mươi bảy) đồng, nợ lãi trong hạn là 11.799.523 (mười một triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn năm trăm hai mươi ba) đồng, lãi quá hạn là 297.571.928 (hai trăm chín mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi một ngàn chín trăm hai mươi tám) đồng, lãi chậm trả lãi là 1.710.123 (một triệu bảy trăm mười ngàn một trăm hai mươi ba) đồng.

+ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 16/6/2023 là 171.397.038 (một trăm bảy mươi một triệu ba trăm chín mươi bảy ngàn không trăm ba mươi tám) đồng, trong đó nợ gốc là 97.766.677 (chín mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm bảy mươi bảy) đồng, lãi quá hạn là 73.630.361 (bảy mươi ba triệu sáu trăm ba mươi ngàn ba trăm sáu mươi một) đồng.

1.2 Công ty TNHH Đ còn phải tiếp tục chịu lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 27/9/2025 cho đến khi Công ty TNHH Đ thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và kế ước nhận nợ đã ký nêu trên.

1.3 Trường hợp Công ty TNHH Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc người bảo lãnh là ông Lê Văn N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V2 số tiền Công ty TNHH Đ còn nợ theo nội dung hợp đồng bảo lãnh số ELOS-1353/23/SME/BLCN-01 ngày 14/6/2023.

2/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 52.886.658 (năm mươi hai triệu tám trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm năm mươi tám) đồng.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần V2 số tiền tạm ứng án phí 23.809.118 (hai mươi ba triệu tám trăm lẻ chín ngàn một trăm mười tám) đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần V2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0083694 ngày 11/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần V2 có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự còn lại có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 2 - TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thủy